

VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Số 7201 Ng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 10/8/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3156/TTr-STMMT ngày 31/8/2022; sau khi họp UBND tỉnh, lấy ý kiến thống nhất Ủy viên UBND tỉnh ngày 06/9/2022 (Thông báo số 342/TB-UBND ngày 07/9/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Kỳ Anh (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+ (6)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	76.027,88	100,00	76.027,89		76.027,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	65.384,35	86,00	62.569,82		62.569,82	82,30
1.1	Đất trồng lúa	6.898,38	9,07	6.528,12	0,65	6.528,77	8,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.060,36	7,97	5.932,60	1,28	5.933,88	7,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.628,84	4,77		2.810,63	2.810,63	3,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.732,09	8,85	7.203,06	1,65	7.204,71	9,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.898,27	19,60	14.784,17	85,26	14.869,43	19,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.966,81	5,22	3.958,41		3.958,41	5,21
1.6	Đất rừng sản xuất	28.460,13	37,43	25.513,18	-131,70	25.381,48	33,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	6.399,49	8,42	6.326,93		6.326,93	8,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	473,61	0,62		883,02	883,02	1,16
1.8	Đất nông nghiệp khác	326,22	0,43		933,37	933,37	1,23
2	Đất phi nông nghiệp	9.511,43	12,51	13.118,77		13.118,77	17,26
2.1	Đất quốc phòng	234,03	0,31	434,19		434,19	0,57
2.2	Đất an ninh	0,12	0,01	5,45		5,45	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			180,00		180,00	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	24,06	0,03	286,67	0,01	286,68	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	114,33	0,15	212,29	-10,10	202,19	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,76	0,01	18,76	450,89	469,65	0,62
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	110,77	0,15		10,30	10,30	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.709,52	6,19	5.609,60	2.938,50	8.548,09	11,24
	<i>Đất giao thông</i>	2.589,77	3,41	2.999,25	55,31	3.054,56	4,02
	<i>Đất thủy lợi</i>	1.235,31	1,62	1.320,48	3.008,09	4.328,56	5,69
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	2,17	0,01	9,30		9,30	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	10,07	0,01	10,83	-0,58	10,25	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	93,45	0,12	114,64	2,86	117,50	0,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	86,29	0,11	94,57	0,37	94,94	0,12
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	4,20	0,01	335,11	-126,96	208,15	0,27
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1,78	0,01	7,43	-0,62	6,81	0,01
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	1,32	0,01	5,92		5,92	0,01
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	54,00	0,07	64,19		64,19	0,08
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	11,86	0,02	15,23		15,23	0,02
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	609,85	0,80	620,48		620,48	0,82
	<i>Đất chợ</i>	9,45	0,01		12,20	12,20	0,02
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	31,49	0,04		35,61	35,61	0,05
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,97	0,01		31,82	31,82	0,04
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.129,42	1,49	1.474,55	-0,88	1.473,67	1,94
2.13	Đất ở tại đô thị			107,23		107,23	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,43	0,03	30,62	-2,00	28,62	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,04	0,01	5,04		5,04	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	17,66	0,02		24,89	25,02	0,03
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	784,25	1,03		632,99	632,99	0,83
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.326,91	3,06		641,54	641,54	0,84
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	0,65	0,01		0,65	0,65	0,01
3	Đất chưa sử dụng	1.132,11	1,49	339,30		339,30	0,45

(Chi tiết diện tích đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 01)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.717,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	640,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>589,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	417,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	91,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.262,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>355,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		516,75
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	65,45
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	451,30
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	6,42

(Chi tiết diện tích đất xin chuyển mục đích theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 02)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	506,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	137,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>137,00</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,30
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	263,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>122,66</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	286,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,06
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,92
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,21
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	123,25
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	25,24
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	61,93
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,34
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	3,47
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	28,91
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,19
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	2,94
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	0,23
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,94
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,91

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Kỳ Anh kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030				Phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đông	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thụ	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiên	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Lâm Hợp
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)																				
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
II	Khu chức năng																									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																								
2	Đất khu kinh tế	KKT																								
3	Đất đô thị	KĐT	1.393,58		1.393,58	1,83			1.393,58																	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.531,97		11.531,97	15,17	366,16	43,83	488,81	640,80	236,77	805,00	340,10	812,90	604,28	628,90	333,20	846,16	570,50	168,70	1.158,90	598,10	820,70	516,64	339,82	1.211,70
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	44.556,80		44.556,80	58,61	1.094,22		231,40	495,27	15,94	1.001,39	9.269,78	873,22	339,96	7.149,65	2.258,24	4.739,95	347,62	10,37	8.896,83	424,25	1.827,38	935,76	1.213,26	3.432,29
6	Khu du lịch	KDL																								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	3.958,41		3.958,41	5,21															3.958,41					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	180,00		180,00	0,24			15,00				75,00		30,00				30,00							30,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	590,40		590,40	0,78			555,35										27,60							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	292,40		292,40	0,38	3,19	3,90	9,72	7,16	10,75	32,16	2,89	6,47	22,80	0,40	14,67	3,13	7,60	10,13	7,25	14,16	58,64	16,79	59,97	0,63
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.175,69		7.175,69	9,44	181,50	116,03		339,62	160,39	290,20	370,57	405,84	360,26	443,37	284,40	484,27	295,93	191,24	894,81	312,10	652,70	372,80	402,40	617,26
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																								

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu 02. Chi tiết diện tích đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo theo phương án quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đông	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thư	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiên	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Lâm Hợp	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.717,53	114,58	42,31	124,46	73,49	27,60	167,77	135,22	128,57	98,09	112,16	312,22	316,43	69,96	43,87	1.209,26	53,20	232,03	176,51	144,85	134,95	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	640,35	20,55	28,34	78,82	42,59	13,32	76,86	8,60	49,15	30,54	6,45	20,41	61,00	25,63	29,60	55,60	32,67	6,90	21,88	25,41	6,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>589,88</i>	<i>16,25</i>	<i>28,34</i>	<i>75,76</i>	<i>42,59</i>	<i>11,32</i>	<i>70,36</i>	<i>6,14</i>	<i>49,15</i>	<i>30,26</i>	<i>5,47</i>	<i>18,07</i>	<i>55,16</i>	<i>21,87</i>	<i>24,60</i>	<i>53,13</i>	<i>31,53</i>	<i>6,90</i>	<i>21,88</i>	<i>16,03</i>	<i>5,07</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	417,19	11,43	9,69	41,35	12,65	13,18	32,16	24,67	16,50	17,35	21,92	55,27	14,91	11,25	10,84	18,75	10,55	11,73	22,55	32,35	28,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	250,19	10,61	3,28	4,29	4,45	0,10	11,21	5,65	12,07	9,16	20,65	13,91	21,68	4,41	3,43	16,13	3,98	46,14	10,39	19,48	29,17	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,60						1,25	7,35	16,13	1,79						5,00				11,08		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	91,70															91,70						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.262,07	71,99			13,80	0,00	46,29	88,95	34,72	39,25	63,14	222,25	218,84	28,46	0,00	1.022,08	6,00	156,42	121,69	56,53	71,66	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>355,80</i>															314,06		12,46	29,28			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,21		1,00			1,00									0,21							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,22										0,38								10,84			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		516,75	13,99						114,35	8,50		40,00	7,00	79,50	49,30	16,15	11,80	11,00	7,00	0,00	11,16	147,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	65,45														49,30	16,15						
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	451,30	13,99						114,35	8,50		40,00	7,00	79,50			11,80	11,00	7,00		11,16	147,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	6,42	0,19	0,53		2,39		0,76			0,05		0,30			0,06	0,84	0,08	0,62			0,60	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 03. Chi tiết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021- 2030 của huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính																				
				Xã Kỳ Bắc	Xã Kỳ Châu	Xã Kỳ Đồng	Xã Kỳ Giang	Xã Kỳ Hải	Xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Lạc	Xã Kỳ Phong	Xã Kỳ Phú	Xã Kỳ Sơn	Xã Kỳ Tân	Xã Kỳ Tây	Xã Kỳ Thọ	Xã Kỳ Thu	Xã Kỳ Thượng	Xã Kỳ Tiến	Xã Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Xuân	Xã Lâm Hợp	
1	Đất nông nghiệp	NNP	506,79	12,00		22,00	21,00	0,71	51,08	65,00	7,00	80,82	20,00	40,32	0,00	23,00	10,40	14,30	37,00	8,00	23,00	51,16	20,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	137,00	10,00		22,00	21,00		10,00		6,00	8,00					10,00		27,00		23,00			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>137,00</i>	<i>10,00</i>		<i>22,00</i>	<i>21,00</i>		<i>10,00</i>		<i>6,00</i>	<i>8,00</i>					<i>10,00</i>		<i>27,00</i>		<i>23,00</i>			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,30															2,30						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,06						28,08														31,16	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	263,32						10,00	65,00			35,00	20,00	40,32		23,00		12,00	10,00	8,00		20,00	20,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>122,66</i>							65,00				20,00	37,66									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,71					0,71																
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,40	2,00					3,00		1,00						0,40							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	286,02		1,49	8,04	8,95	5,87	88,60	15,22	10,50	14,97	13,00	16,29	4,00	9,17	3,62	23,05	20,20	0,02	3,45	33,58	6,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,06													3,04					0,02			
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,92			0,42						5,50												
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,21				1,00	2,77	1,74				6,00				0,10	0,20		3,00		0,13	23,27	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,48						20,48											13,00				
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,00							13,00				5,00										
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	123,25			5,62	4,62	0,23	34,32	2,22		6,27	8,00	14,85	4,00	4,74	0,03	23,05	4,20		1,02	4,08	6,00	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>25,24</i>						5,91	1,04		1,27		11,91						0,20		1,02	3,89	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>61,93</i>			2,00	4,50			1,18		4,50	8,00		4,00	4,70		23,05	4,00				6,00	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,34</i>			0,15																	0,19	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,47</i>			3,47																		
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>28,91</i>				0,12		28,29			0,50												
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,19</i>						0,12								0,04	0,03						
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,94</i>											2,94										
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,23</i>					0,23																
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25														0,25							
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,94			2,00	0,50		2,44														5,00	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,91		1,49		2,83	2,87	29,62		5,00	2,70		1,44		1,29	3,14					2,30	1,23	